TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 617/2024/DS-PT
Ngày: 17-12- 2024
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng thế chấp tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng thế chấp tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 527/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Địa chỉ: số B - B phố B, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Nguyễn Như K, chức vụ: Giám đốc Trung tâm xử lý nợ, Khối pháp chế Tuân thủ và Xử lý nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Địa chỉ: số A N, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người được ủy quyền lại: Ông Trần Hoàng V, chuyên viên Phòng Quản trị nợ - Trung tâm xử lý nợ (có mặt).

Địa chỉ: số A N, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

(Theo Giấy ủy quyền số 112/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18/10/2022 và Giấy ủy quyền số 21/2022/UQ-NCB ngày 8/11/2022)

2/ Bà Phạm Thu H1, chức vụ: Phó Phòng phụ trách Phòng Tố tụng xử lý Nợ - Trung tâm Xử lý nợ - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Người được ủy quyền lại:

- Bà Trần Hoàng D, chức vụ T bộ phận – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (vắng mặt).

- Bà Phạm Thị Thanh T1 – Chuyên viên chính Tố tụng – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số A - A N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 56/2023/UQ-CTHĐQT ngày 24/4/2023 và Giấy ủy quyền số 112/2023/UQ-NCB ngày 07/7/2023)

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Kim T2, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1962 (vắng mặt);

2. Bà Hồ Kim T4, sinh năm 1955 (vắng mặt);

3. Chị Nguyễn Kim N, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Nguyễn Kim T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi nhánh T5 và chị Nguyễn Kim T2 có ký kết Hợp đồng cho vay số 177/21/HĐCV-9372 ngày 11/6/2021 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng cho vay). Theo hợp đồng, Ngân hàng cho chị T2 vay số tiền 2.000.000.000đồng, lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm, thời hạn vay là 120 tháng, trả lãi và vốn hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng gồm tiền nợ gốc mỗi kỳ là 16.670.000đồng cùng tiền lãi phát sinh từng kỳ. Để bảo đảm cho khoản vay này, ông Nguyễn Văn T3 có thế chấp các tài sản gồm: quyền sử dụng đất diện tích 71,8m^2 thuộc thửa số 2929, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04308 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 27/10/2020 cho ông Nguyễn Văn T3 đứng tên chủ sử dụng đất, diện tích 17,2m^2 thuộc thửa số 6059, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04306 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 27/10/2020 cho ông Nguyễn Văn

T3 đứng tên chủ sử dụng đất và diện tích 224m^2 thuộc thửa số 6058, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04307 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 27/10/2020 cho ông Nguyễn Văn T3 đứng tên chủ sử dụng đất cùng tài sản trên đất, các phần đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Hợp đồng thế chấp số 177/21/HĐTC-9372 ngày 11/6/2021 giữa ông Nguyễn Văn T3 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi nhánh T5 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp). Chị T2 đã nhận số tiền vay 2.000.000.000đồng vào ngày 11/6/2021 theo Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/177/21/HĐCV-9372 ngày 11/6/2021 (sau đây gọi tắt là Khế ước nhận nợ).

Sau khi vay, chị T2 có trả được số tiền vốn là 216.710.003 đồng, tiền lãi trong hạn là 278.042.456 đồng, tiền lãi quá hạn là 7.120.877 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 5.102.709 đồng, tổng cộng là 506.976.045 đồng. Tính đến ngày 09/11/2022, chị T2 còn nợ Ngân hàng số tiền vốn là 1.783.289.997 đồng, tiền lãi trong hạn là 66.927.518 đồng, nợ lãi là 74.772.301 đồng, tổng cộng là 1.858.062.298 đồng. Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chị T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vốn là 1.858.062.298 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/11/2022 đến ngày trả hết nợ theo Hợp đồng cho vay. Nếu chị T2 không trả được nợ thì yêu cầu được xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp để thanh toán nợ. Đồng thời, chị T2 phải chịu các chi phí tố tụng phát sinh nếu có.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Việc xem xét cơ cấu khoản nợ của chị T2 tại Ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 (sau đây gọi tắt là Thông tư 01) và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Thống đốc Ngân hàng N1 sửa đổi, bổ sung Thông tư 01 (sau đây gọi tắt là Thông tư 14). Theo Hợp đồng cho vay, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ là ngày 26/7/2021 nhưng đến ngày 13/01/2022 chị T2 mới thanh toán nợ, chị T2 yêu cầu cơ cấu nợ vào tháng 10/2021 là quá thời hạn thanh toán nợ hơn 90 ngày nên đã không đáp ứng được điều kiện số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư 14 (sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư 01). Đồng thời, Ngân hàng đánh giá chị T2 không có khả năng trả nợ nên khoản vay của chị T2 không đủ điều kiện cơ cấu nợ được quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư 14 (sửa đổi khoản 5 Điều 4 của Thông tư 01). Do đó, Ngân hàng không chấp nhận yêu cầu cơ cấu nợ vào tháng 10/2021 của chị T2.

Đối với lãi suất áp dụng cho khoản vay, Ngân hàng đã áp dụng mức lãi suất theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và các Thông báo V/v ban hành lãi suất cơ sở áp dụng cho các khoản vay KHCN của Ngân hàng, việc Ngân hàng vẫn áp dụng lãi suất quá hạn trên số tiền nợ gốc đến hạn của từng kỳ mà không áp dụng cho toàn bộ nợ gốc sau thời điểm chuyển nợ quá hạn là có lợi cho bị đơn và tạo điều kiện cho bị đơn thanh toán nợ. Khi chị T2 thanh toán

trễ hạn, Ngân hàng đã cử nhân viên đôn đốc, tìm giải pháp hỗ trợ chị T2 trả nợ và giao nhận các Thông báo của Ngân hàng nhưng chị T2 không hợp tác. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị T2 đã nhận được bản sao các tài liệu thông báo thu hồi nợ trước hạn, bảng kê quá trình giao dịch, chị T2 cũng đã thống nhất số nợ, hứa hẹn thời hạn trả nợ, có đơn xin xem xét miễn giảm lãi để thanh toán nợ nhưng sau đó không thực hiện được. Tính đến ngày 20/6/2024, chị T2 còn nợ lại số tiền nợ gốc là 1.783.289.997 đồng, tiền lãi trong hạn là 441.539.290 đồng, tiền lãi quá hạn là 73.926.424 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 43.041.227 đồng, tổng cộng là 2.341.796.937 đồng. Do đó, Ngân hàng yêu cầu chị T2 trả số tiền 2.341.796.937 đồng cùng tiền lãi phát sinh từ ngày 21/6/2024 đến ngày trả hết nợ theo Hợp đồng cho vay; yêu cầu thanh toán chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000 đồng; yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với Hợp đồng thế chấp, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của các thửa đất số 2929, 6058 và 6059 cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn T3 đứng tên chủ sử dụng đất, không có thế chấp tài sản gắn liền với đất. Nếu chị T2 không trả được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là các quyền sử dụng đất để thanh toán nợ theo Hợp đồng thế chấp.

** Bị đơn chị Nguyễn Kim T2 trình bày:*

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 26/4/2023, chị T2 trình bày như sau: Chị thống nhất với lời trình bày của Ngân hàng về quá trình giao dịch, tài sản thế chấp và thống nhất số tiền vốn còn nợ là 1.783.289.997 đồng, lãi còn nợ lại tính đến ngày 15/5/2023 là 223.206.782 đồng. Chị T2 đồng ý trả tiền vốn và lãi trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày 25/5/2023.

Tại Bản ý kiến ngày 19/11/2023, chị T2 trình bày như sau: Vào ngày 11/6/2021, chị có nhận khế ước nợ của Ngân hàng số tiền là 2.000.000.000 đồng theo sự bảo lãnh của ông Nguyễn Văn T3 từ 03 tài sản là quyền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 04306 – 04307 – 04308, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 313m^2 và nhà thô trên đất. Hợp đồng vay góp gốc và lãi là 120 kỳ trả gốc và lãi vào ngày 25 hàng tháng, mục đích vay sửa chữa nhà cho người thân. Sau khi vay 01 tháng, chị và người thân phải thực hiện giãn cách xã hội và cách ly do dịch C – 19 nên công việc của chị và người thân chị bị ảnh hưởng, gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ. Vì vậy, chị có đề xuất cơ cấu lại khoản vay theo mẫu của Ngân hàng cung cấp với nội dung xin cơ cấu để trả lãi, ngừng góp, miễn lãi trong dịch hoặc giữ nguyên nhóm nợ nhằm có thời gian khắc phục và ổn định trong quá trình hoàn thành khoản vay. Tuy nhiên, sau đó chị chỉ nhận được kết quả thông báo bằng miệng từ nhân viên Ngân hàng là Ngân hàng không áp dụng theo Nghị định và Thông tư 06/2022 của Chính phủ ban hành mà không nhận được văn bản trả lời chính thức. Do không được cơ cấu nợ, chị gặp nhiều khó khăn trong thời gian xảy ra dịch bệnh và sau dịch bệnh nên ngưng thanh toán trong vài tháng, có vi phạm một trong số qui định hợp đồng nên khoản vay của chị bị chuyển sang nhóm nợ xấu. Nay, chị đề nghị Tòa án xem xét cho chị được thanh toán nợ theo khả năng hiện tại, xin cho ân hạn trả gốc và lãi trong 12 tháng

hoặc 24 tháng, trả lãi và ngưng trả gốc, khoanh nợ và trả dần theo thu nhập hiện tại, cơ cấu nợ của chị là 10 năm nên yêu cầu cho chị giãn nợ để sắp xếp và có thời gian để thanh toán nợ. Chị có thiện chí trả nợ nên bàn giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để xử lý nợ.

Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 15 tháng 4 năm 2024, chị Nguyễn Kim T2 trình bày như sau: Chị thống nhất với lời trình bày của đại diện Ngân hàng về quá trình giao dịch, số tiền đã vay, số tiền đã trả và số tiền còn nợ lại. Chị không thống nhất về tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp chỉ là 03 thửa đất, còn tài sản trên đất không có thế chấp. Trên đất có 03 căn nhà, căn nhà cũ của cha mẹ chị, 02 căn nhà còn lại của chị N. Nay, chị đồng ý thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng nhưng thời gian trả chị không xác định. Nếu không trả được nợ, chị chỉ đồng ý xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, không đồng ý xử lý tài sản trên đất để thanh toán nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T2 thống nhất các hợp đồng đã ký kết giữa chị, ông T3 với Ngân hàng, các phần đất đã thế chấp cho Ngân hàng là tài sản của ông T3, tài sản trên đất là của chung gia đình. Qua yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, chị đồng ý thanh toán khoản nợ gốc là 1.783.289.997 đồng nhưng xin trả theo kỳ hạn trong Hợp đồng tín dụng; yêu cầu xem xét lại tiền lãi trong hạn vì khi ký hợp đồng tín dụng, đại diện Ngân hàng thông báo cho chị mức lãi suất cho vay thay đổi theo từng thời điểm, khi vay lãi suất là 12,5%/năm, 03 tháng sau sẽ điều chỉnh giảm lãi suất về mức dưới 12,5%/năm và không đề cập đến biên độ cũng như Ngân hàng không thông báo cho chị về mức lãi suất áp dụng cho khoản vay; chị không đồng ý thanh toán các khoản lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi và các chi phí tố tụng. Nếu chị không trả được nợ thì ông T3 đồng ý xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp để thanh toán nợ. Đồng thời, chị yêu cầu Tòa án xem xét lại việc Ngân hàng không thực hiện cơ cấu nợ gây cho chị gặp khó khăn trong việc làm ăn và trả nợ. Ngoài ra, khoản vay của chị có mục đích là sửa chữa nhà ở nên phải áp dụng lãi suất vay là 4,8%/năm theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ, vì vậy, Ngân hàng áp dụng mức lãi suất như Hợp đồng cho vay là không đúng quy định.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T3, bà Hồ Kim T4 và chị Nguyễn Kim N: Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Các Điều 35, 39, 147, 157 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức tín dụng;

- Các Điều 117, 298, 299 và 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các Điều 13 và 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Buộc bị đơn chị Nguyễn Kim T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền là 2.341.796.937đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 21/6/2024 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất được quy định tại Hợp đồng cho vay số 177/21/HĐCV-9372 ngày 11/6/2021 giữa bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh T5 với bên vay là chị Nguyễn Kim T2. Thời gian thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu đến hạn trả nợ mà bị đơn chị Nguyễn Kim T2 không thực hiện việc trả nợ thì nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 177/21/HĐTC-9372 ngày 11/6/2021 giữa bên thế chấp là ông Nguyễn Văn T3 với bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh T5 để thu hồi nợ. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q được ưu tiên thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chị Nguyễn Kim T2 phải chịu 78.835.939đồng án phí dân sự sơ thẩm. H2 lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.871.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021239 ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Kim T2 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000 đồng. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 1.300.000 đồng. Bị đơn chị Nguyễn Kim T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 05/8/2024, bị đơn chị Nguyễn Kim T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại các vấn đề:

Thứ nhất, các thiếu sót của Ngân hàng trong các kỳ trả nợ;

Thứ hai, xem xét điều kiện không được cơ cấu nợ trong thời gian chị T2 nộp yêu cầu lần đầu ngày 02/9/2021 và lần hai là ngày 06/10/2021.

Thứ ba, xem xét lại mức lãi suất cho vay của ngân hàng: lãi suất cơ sở và biên độ.

Thứ tư, yêu cầu Ngân hàng cung cấp những tài liệu liên quan có giá trị pháp lý phù hợp với quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ngày 11/6/2021 chị T2 có vay Ngân hàng số tiền 02 tỷ đồng, sau khi vay thì ngày 22/8/2022 thì chị T2 ngưng trả nợ cho Ngân hàng, hiện nay còn nợ tiền vốn gốc là 1.783.289.997 đồng và các khoản lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T2 trình bày Ngân hàng làm thất thoát tiền của chị trong thanh toán có trong tài khoản thanh toán là 06 tháng của chị nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nhận thấy Ngân hàng đã tính toán các khoản lãi đối với số nợ của chị T2 là phù hợp, nên đế nghị không chấp nhận kháng cáo của chị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày ý kiến, tranh luận và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhận định, đề nghị hướng giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Kim T2 nộp trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện được thụ lý và xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ lần hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T3, Hồ Kim T4, Nguyễn Kim N vẫn vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

[2] Về nội dung xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Kim T2:

[2.1]. Căn cứ "Hợp đồng cho vay" số 177/21/HĐCV-9372 ngày 11/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T5 (bên cho vay – sau đây gọi là Ngân hàng) và chị Nguyễn Kim T2 (bên vay) thì Ngân hàng cho bà T2 vay

2.000.000.000 đồng, lãi suất thay đổi theo từng thời điểm, thời hạn vay là 120 tháng, trả lãi và vốn mỗi kỳ vào ngày 25 tây hàng tháng với tiền vốn mỗi kỳ là 16.670.000 đồng và lãi phát sinh theo từng kỳ, mục đích vay: sửa chữa nhà cho người thân (bút lục 41-46). Để bảo đảm cho khoản vay trên, ông Nguyễn Văn T3 (cha chị T2) có thế chấp các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa 2929, diện tích 71,8m^2, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04308 do Sở T cấp ngày 27/10/2020 cho ông Nguyễn Văn T3.

- Quyền sử dụng đất thửa 6059, diện tích 17,2m^2, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04306 do Sở T cấp ngày 27/10/2020 cho ông Nguyễn Văn T3.

- Quyền sử dụng đất thửa 6058, diện tích 224m^2, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04307 do Sở T cấp ngày 27/10/2020 cho ông Nguyễn Văn T3.

Ngân hàng giải ngân và chị T2 đã nhận đủ số tiền vay 2.000.000.000 đồng vào ngày **11/6/2021**. Sau khi vay, chị T2 trả được 506.976.045 đồng (gồm tiền vốn 216.710.003đồng và lãi trong hạn 278.042.456đồng, lãi quá hạn 7.120.877đồng, lãi chậm trả 5.102.709đồng); tính đến ngày 20/6/2024 chị T2 còn nợ Ngân hàng số tiền vốn vay 1.783.289.997đồng, tiền lãi trong hạn 441.539.290đồng, tiền lãi chậm trả 43.041.227đồng, tiền lãi quá hạn 73.926.424đồng; tổng cộng là 2.341.796.937đồng. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu chị T2 trả số tiền nợ tổng cộng là 2.341.796.937đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 21/6/2024 đến ngày trả hết nợ theo hợp đồng vay. Trường hợp chị T2 không trả được nợ thì yêu cầu được xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 177/2021/HDTC-9372 ngày 11/6/2021 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn văn T3 để thanh toán nợ.

[2.2]. Căn cứ "Hợp đồng cho vay" số 177/21/HĐCV-9372 ngày 11/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T5 và chị Nguyễn Kim T2 có đủ cơ sở để xác định giữa Ngân hàng và chị T2 đã giao kết thực hiện hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự, việc chị T2 không thanh toán tiền gốc, lãi theo các kỳ trả nợ là vi phạm hợp đồng làm thiệt thòi quyền lợi của Ngân hàng, nên án sơ thẩm buộc chị T2 phải trả số tiền vốn vay 1.783.289.997 đồng là phù hợp.

Về mức lãi suất áp dụng nêu trong Hợp đồng vay ngày 11/6/2021 là phù hợp với quy định pháp luật, vì vậy án sơ thẩm buộc chị T2 trả số tiền lãi trong hạn 441.539.290 đồng, tiền lãi chậm trả 43.041.227 đồng, tiền lãi quá hạn 73.926.424 đồng là có cơ sở.

Chị T2 yêu cầu Tòa án xem xét điều kiện không được cơ cấu nợ trong thời gian chị T2 nộp yêu cầu lần đầu ngày 02/9/2021 và lần hai là ngày 06/10/2021, chị T2 trình bày: Chị được Ngân hàng cấp mẫu đơn xin cơ cấu trong thời gian dịch covid-19 nhưng không được Ngân hàng chấp nhận. Nhận thấy việc cơ cấu nợ là thẩm quyền của Ngân hàng, sau khi không được Ngân hàng chấp nhận cơ

cấu nợ thì chị T2 không khiếu nại nên yêu cầu này của chị T2 là không có cơ sở.

Đối với việc chị T2 yêu cầu xem xét lại mức lãi suất cơ sở và biên độ: xét đây là nghĩa vụ của chị T2 khi chị T2 ký kết thỏa thuận nêu trong Hợp đồng vay, sau khi ký kết "Hợp đồng cho vay" ngày 11/6/2021, hai bên không ký kết phụ lục hợp đồng nào khác làm thay đổi mức lãi suất và biên độ vay, từ đó không có căn cứ để Tòa án xem xét.

Về yêu cầu Tòa án xem xét các thiếu sót của Ngân hàng trong các kỳ trả nợ; và yêu cầu Ngân hàng cung cấp những tài liệu liên quan có giá trị pháp lý phù hợp với quy định, là thuộc về nghĩa vụ chứng minh của chị T2. Chị T2 không cung cấp được nhưng tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho việc có hay không vi phạm của Ngân hàng đến các thỏa thuận nêu trong nội dung Hợp đồng cho vay làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T2, nên yêu cầu này của chị T2 không được Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T2 trình bày là chị có nộp tiền cho cán bộ Ngân hàng trả nợ vay 06 tháng đầu của kỳ vay từ ngày 26/7/2021 nhưng cán bộ Ngân hàng không giao cho chị phiếu nộp tiền và bảng sao kê cũng không có thể hiện lịch sử giao dịch nên chị không có tài liệu chứng minh; lời trình bày trên của chị cũng không được phía đại diện Ngân hàng thừa nhận nên không có cơ sở để Tòa án xem xét.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về ý kiến và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270; Điều 293; khoản 3 Điều 296; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 117, 298, 299, 317, 401, 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 35, 39, 147, 148, 157, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức tín dụng.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án.

Căn cứ Điều 13, Điều 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Kim T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Buộc bị đơn chị Nguyễn Kim T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền là 2.341.796.937đồng (trong đó tiền lãi trong hạn 441.539.290 đồng, tiền lãi chậm trả 43.041.227 đồng, tiền lãi quá hạn 73.926.424đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 21/6/2024 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất được quy định tại Hợp đồng cho vay số 177/21/HĐCV-9372 ngày 11/6/2021 giữa bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh T5 với bên vay là chị Nguyễn Kim T2. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu đến hạn trả nợ mà bị đơn chị Nguyễn Kim T2 không thực hiện việc trả nợ thì nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 177/21/HĐTC-9372 ngày 11/6/2021 giữa bên thế chấp là ông Nguyễn Văn T3 với bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh T5 để thu hồi nợ. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q được ưu tiên thanh toán.

2/ Về chi phí tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Kim T2 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000đồng. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 1.300.000đồng. Bị đơn chị Nguyễn Kim T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3/ Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chị Nguyễn Kim T2 phải chịu 78.835.939 đồng án phí dân sự sơ thẩm. H2 lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.871.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021239 ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Nguyễn Kim T2 chịu 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0011642 ngày 05/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị T2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Nguyệt